

## BÁO CÁO

### V/v người học đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học học kỳ II năm học 2015 - 2016

Căn cứ thông báo số 269/ĐHCNTT&TT và thông báo số 270/ĐHCNTT&TT về việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi của sinh viên;

Thực hiện chỉ đạo của Ban Giám hiệu nhà trường về việc giao cho Phòng Thanh tra - Pháp chế thực hiện quản lý phần mềm lấy ý kiến phản hồi của sinh viên đối với giảng viên qua môn học cuối học kỳ II năm học 2015 – 2016.

#### I. Mục đích, yêu cầu, công cụ, phạm vi và đối tượng khảo sát

##### 1. Mục đích khảo sát

###### a) Đối với Nhà trường:

Việc lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên (SV) về chất lượng giảng dạy của giảng viên (GV) qua các môn học và chương trình đào tạo nhằm tạo thêm một kênh thông tin chính thức và đáng tin cậy. Việc khảo sát này giúp:

- Giúp lãnh đạo nhà Trường và các Khoa/Bộ môn trực thuộc nắm được tâm tư nguyện vọng của sinh viên và có thêm thông tin để nhận xét đánh giá giảng viên;
- Góp phần nâng cao tinh thần trách nhiệm của GV trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo của nhà trường; tạo thêm kênh thông tin để giúp giảng viên có thể tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy và nhà trường kịp thời điều chỉnh chương trình đào tạo cho phù hợp với nhu cầu thực tế của xã hội;
- Góp phần thực hiện công tác kiểm định chất lượng trong nhà trường.

###### b) Đối với người học:

Đảm bảo lợi ích cho người học, tạo điều kiện để người học được phản ánh tâm tư, nguyện vọng, được thể hiện ý kiến của mình về chất lượng giảng dạy của giảng viên, về Chương trình đào tạo và hoạt động đào tạo của nhà trường.

##### 2. Yêu cầu khảo sát

Công tác khảo sát người học được thực hiện theo quy trình cụ thể, công khai và phải tuân thủ những yêu cầu sau:

- Đảm bảo truyền thống tôn sư trọng đạo và những giá trị đạo đức, văn hóa tốt đẹp trong môi trường giáo dục, đào tạo;
- Giảng viên và SV phải được thông tin đầy đủ và hiểu rõ mục đích, ý nghĩa của công tác khảo sát để tiến hành cung cấp thông tin theo mẫu do trường cung cấp nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra;
- Nội dung, công cụ đánh giá phải phản ánh được đầy đủ, khách quan về hoạt động đào tạo của Nhà trường;
- Người học phải khách quan, công bằng, trung thực trong việc cung cấp thông tin phản hồi;
- Thông tin phản hồi từ người học phải được xử lý khách quan, trung thực; kết quả xử lý thông tin phải chính xác, tin cậy và phải được sử dụng đúng mục đích.

### **3. Đối tượng và phạm vi khảo sát**

- Đối tượng khảo sát là: Tất cả giảng viên trực tiếp tham gia giảng dạy tại Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông học kỳ II năm học 2015 – 2016.

- Phạm vi lấy ý kiến khảo sát: Tất cả sinh viên trong toàn trường từ K10 đến K14.

## **II. Tổ chức thực hiện**

### **1. Thời gian thực hiện**

Trong học kỳ II năm học 2015 – 2016 từ ngày 01/05/2016 đến ngày 20/07/2016

### **2. Phân công thực hiện**

Phòng Đào tạo đưa thông báo và hướng dẫn lấy phiếu lên trang đăng ký học của sinh viên.

Phòng Thanh tra -Pháp chế: Tổng hợp kết quả khảo sát, xử lý kết quả và báo cáo lên Ban giám hiệu và gửi các đơn vị liên quan.

### **3. Nội dung lấy ý kiến khảo sát**

Sinh viên sẽ cho ý kiến đánh giá theo các nhóm nội dung sau:

- Chương trình môn học;
- Phương pháp và kỹ thuật giảng dạy của giảng viên;
- Bảo đảm giờ dạy và quan hệ với sinh viên;
- Kiểm tra đánh giá kết quả học tập;

- Các ý kiến khác (Các ý kiến liên quan đến giảng viên và các vấn đề khác trong nhà trường nếu có).

#### 4. Công cụ khảo sát

- Mẫu phiếu khảo sát (Phụ lục 1)
- Khảo sát trực tuyến trên phần mềm IU.

### II. Kết quả thực hiện

Trong năm học vừa qua Trường Đại học CNTT&TT lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên với 27 tiêu chí.

Do chương trình thực hiện lấy ý kiến là khảo sát Online, nên toàn bộ dữ liệu thu về đều phục vụ cho việc đánh giá và không có dữ liệu bị lỗi.

Sau khi thực hiện kế hoạch lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên trường Đại học CNTT&TT, kết quả thực hiện như sau:

#### \*) Thống kê kết quả đánh giá (Phụ lục 2)

### TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ MÔN HỌC HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2015 - 2016

STT	Đơn vị	Số lượng giảng viên được ĐG	Số lượt sinh viên tham gia ĐG	Số môn học/GV được ĐG (>=15 phiếu)	Số môn học/GV được ĐG (<15 phiếu)
1	Bm. An toàn và bảo mật TT	5	197	2	3
2	Bm. CNOTO và MCB	16	655	13	4
3	Khoa TTĐPT	17	1210	28	0
4	Khoa CNĐT và TT				
4.1	Bm. CN điện tử	4	706	9	0
4.2	Bm. CN KTMT	4	492	4	2
4.3	Bm. CN TT	6	375	8	1
4.4	Bm. Kỹ thuật y sinh	4	333	8	0
4.5	Bm. Thực hành	4	460	5	1
4.6	Bm. Tin học viễn thông	4	274	6	1
5	Khoa CNTT				
5.1	Bm. CNLT va UD	5	341	5	2
5.2	Bm. CNPM	12	1384	18	1

5.3	Bm. HTTT	10	1252	15	0
5.4	Bm. KHMT	9	461	9	1
5.5	Bm. Mạng và TT	10	1254	21	0
6	<b>Khoa HTTTKT</b>				
6.1	Bm. Thương mại ĐT	7	666	13	3
6.2	Bm. Tin học kinh tế	10	1393	13	0
6.3	Bm. Tin học tài chính	3	358	6	0
6.4	Bm. Quản trị văn phòng	5	435	6	1
7	<b>Khoa KHCB</b>				
7.1	Bm. Giao dục thể chất	7	1458	14	0
7.2	Bm. Khoa học tự nhiên	19	2061	21	0
7.3	Bm. Lý luận chính trị	7	2082	10	0
7.4	Bm. Ngoại ngữ	15	1469	22	2
7.5	Bm. Tiếng việt và PTKN	2	327	2	0
8	<b>Khoa CN TĐH</b>				
8.1	Bm. CN và thiết bị TĐH	5	265	7	2
8.2	Bm. Cơ sở TĐH	3	217	5	0
8.3	Bm. Robot và ĐKTĐ	5	257	5	1
<b>Tổng cộng</b>		<b>198</b>	<b>20382</b>	<b>275</b>	<b>25</b>

\*) Nhận định chung về việc thực hiện đánh giá giảng viên thông qua ý kiến của sinh viên và các đề xuất, kiến nghị

#### + Nhận định chung

Công tác lấy phiếu đánh giá hiệu quả môn học của sinh viên đối với giảng viên đạt kết quả tốt, giúp cải thiện chất lượng giảng dạy của giảng viên, đặc biệt giúp các giảng viên trẻ xem xét đánh giá lại phương pháp giảng dạy của mình.

Thông qua kết quả lấy phiếu phản hồi của sinh viên thấy rằng đa số sinh viên đã thực hiện đánh giá toàn bộ các học phần của học kỳ II năm học 2015 - 2016. Đa số giảng viên được đánh giá ở mức đạt yêu cầu từ mức Khá trở lên, cụ thể như sau:

- Bộ môn An toàn và bảo mật thông tin: Có 5 giảng viên và 5 môn học khác nhau được đánh giá. Tất cả các giảng viên đều được đánh giá ở mức tốt mức trung bình từ 3.39/4 điểm trở lên; Các nhận xét và đóng góp và phản ánh của sinh viên không có.

- Bộ môn Công nghệ Otô và Hệ thống cảm biến: Có 16 giảng viên và 18 đầu môn, l López học khác nhau. Đa số các đồng chí được đánh giá ở mức tốt từ 3.23/4 điểm trở lên, chỉ có 1 đồng chí được đánh giá ở mức khá đạt 2.9/4 chiếm tỷ lệ 5.5% các môn học do Bộ môn tham gia giảng dạy. Sinh viên không có ý kiến nhận xét và phản ánh cụ thể.

- Khoa TTĐPT: Có 17 giảng viên và 28 đầu môn, lớp học. Đa số các môn học của giảng viên được đánh giá ở mức tốt từ 3.2/4 điểm trở lên, có 2 môn học của 2 giảng viên được đánh giá ở mức khá 3.15 và 3.17/4 điểm chiếm tỷ lệ 7.1% các môn học do bộ môn tham gia giảng dạy, sinh viên có 1 ý kiến đóng góp cho môn học và 1 ý kiến đóng góp chung cho nhà trường là cần nâng cấp phòng máy.

- Khoa CN ĐT&TT: Có tổng số 26 giảng viên được đánh giá với 45 đầu môn của lớp học khác nhau, đa số các giảng viên được đánh giá tốt, có 3 môn học của 3 đồng chí giảng viên được đánh giá ở mức khá 3.1 và 3.17/4 điểm của 3 giảng viên chiếm tỷ lệ 6.7% các môn học do khoa giảng dạy. Ý kiến nhận xét của sinh viên về giáo viên: Có giáo viên phát ngôn trên lớp chưa được đúng chuẩn mực, giáo việc chưa thực hiện đúng lịch dạy còn có hiện tượng đổi lịch (xác minh giáo viên xin nghỉ và bù lịch cụ thể).

- Khoa CNTT: Có 46 giảng viên và 72 đầu môn, lớp học khác nhau. Đa số các môn học được đánh giá ở mức tốt, có 11 môn học của 10 giảng viên được đánh giá ở mức khá từ 3.03 đến 3.19 /4 điểm chiếm tỷ lệ 15% tổng số các môn học của các giảng viên tham gia giảng dạy. Có 1 sinh viên đóng góp nên thay đổi hình thức thi của 01 môn học (Môn An toàn bảo mật thông tin thi trắc nghiệm) và 01 giáo viên chưa thực hiện tốt quy định phải công bố điểm chuyên cần ở trên lớp khi kết thúc môn học thay vào đó giáo viên chỉ gửi điểm thông báo cho lớp qua lớp trưởng.

- Khoa HTTTKT: Có 25 giảng viên tham gia giảng dạy 42 môn học, lớp học. Đa số các môn học được đánh giá là tốt trên 3.2/4 điểm, có 6 môn học của 4 giảng viên được đánh giá ở mức khá đạt từ 3.1 đến 3.18/4 điểm chiếm tỷ lệ 14.2% tổng số các môn học do khoa đảm nhận công tác giảng dạy. Các ý kiến khác của sinh viên không có ý kiến đóng góp và góp ý.

- Khoa KHCB: Có 50 giảng viên tham gia giảng dạy 73 môn học, lớp học. Đa số các giảng viên được đánh giá ở mức tốt, có 6 môn học của 6 giảng viên được đánh giá ở mức khá đạt từ 3.01 đến 3.19/4 điểm chiếm tỷ lệ 8.2% các môn học do khoa đảm nhận. Có một số ý kiến đóng góp cho giảng viên về việc nộp điểm chuyên cần muộn, môn bóng đá không phù hợp với con gái, có giáo viên chưa chuyên tâm đến giảng dạy, chậm cập nhật bài giảng.

- Khoa CNTĐH: Có 13 giảng viên đảm nhận giảng dạy 20 môn, lớp học, chỉ có 2 môn học của 2 giảng viên được đánh giá ở mức khá đạt 3.13 và 3.15/4 điểm chiếm tỷ lệ 10% các môn học, còn các môn học khác đều được đánh giá ở mức tốt. Sinh viên không có ý kiến nhận xét đánh giá thêm đóng góp cho môn học, giảng viên và nhà trường.

#### + *Đề xuất, kiến nghị*

Còn một số ít sinh viên chưa thực hiện đánh giá hết tất cả các môn thực học.

Phòng quản trị phục vụ cần có kế hoạch triển khai mua sắm và nâng cấp phòng thực hành máy tính của nhà trường.

Các Khoa, Bộ môn căn cứ kết quả đánh giá giảng viên của sinh viên để rút kinh nghiệm trong quá trình giảng dạy trong đơn vị mình quản lý; Triển khai tới GVCN quán triệt và nhắc nhở sinh viên phải thực hiện đánh giá 100% các môn thực học.

**Nơi nhận:**

- BGH (b/c);
- Các Khoa/Bộ môn;
- Phòng KT, Đào tạo;
- Lưu: TT-PC.

**P. TRƯỞNG PHÒNG**



Ths. Phạm Văn Ngọc

**Ghi chú:**

- Phụ lục 1: Mẫu phiếu đánh giá;
- Phụ lục 2: Tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả môn học học kỳ II năm học 2015 – 2016.

### MẪU PHIẾU ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ MÔN HỌC

Nội dung đánh giá	Thang bậc đánh giá về mức đồng ý			
	Không đồng ý	Phản vân	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
<b>Chương trình môn học</b>				
-Khi bắt đầu môn học, bạn có được thông báo về mục tiêu của môn học	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Bạn được thông báo trước về phương pháp đánh giá kết quả môn học	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Nội dung môn học liên quan trực tiếp đến mục tiêu của môn học	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Trình tự sắp xếp nội dung các bài giảng phù hợp và logic	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Các tài liệu môn học cập nhật kiến thức và kỹ năng mới nhất	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Bạn có đủ thời gian trên lớp để hiểu những vấn đề truyền tải	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Môn học mang tính thực tiễn cao	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Môn học góp phần trang bị kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cho bạn	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
<b>Phương pháp và kỹ thuật giảng dạy của giảng viên</b>				
-Khi bắt đầu môn học giảng viên có thông báo cho bạn biết cần chuẩn bị như thế nào cho môn học này	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Giảng viên truyền tải nội dung rõ ràng dễ hiểu	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Giảng viên kết hợp nhiều phương pháp giảng dạy và các hoạt động khác nhau để giúp bạn học có hiệu quả	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp bạn có tư duy phê phán hoặc sáng tạo hơn trong suy nghĩ	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Giảng viên tạo cơ hội cho các bạn chủ động tham gia vào quá trình học trong và ngoài lớp	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Giảng viên khích lệ bạn đặt câu hỏi và thảo luận các quan điểm, các phương pháp tiếp cận để hiểu sâu nội dung bài học	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Kỹ năng giảng dạy của giảng viên rèn luyện cho bạn phương pháp suy luận liên hệ các vấn đề trong môn học với thực tiễn	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>

		<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Giảng viên sử dụng giáo trình và tài liệu tham khảo giúp bạn hiểu rõ hơn hoặc mở rộng hiểu biết nội dung môn học		<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Giảng viên đưa ra các hoạt động và các yêu cầu về bài tập, nghiên cứu để giúp bạn đạt được mục tiêu môn học		<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
-Giảng viên nhiệt tình trong giảng dạy		<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
<b>Đảm bảo giờ dạy và quan hệ với sinh viên</b>	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	
-Giảng viên giao tiếp với thái độ lịch sự	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	
-Giảng viên là nguồn tư vấn cho sinh viên trong học thuật và hướng nghiệp	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	
-Giảng viên theo đúng trình tự chương trình môn học như hướng dẫn ban đầu	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	
-Giảng viên tận dụng hết thời gian quy định cho môn học	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	
-Bạn muốn tham gia vào môn học khác do giảng viên này giảng dạy	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	
<b>Kiểm tra đánh giá kết quả học tập</b>	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	
-Phương pháp kiểm tra phù hợp với tính chất, đặc điểm của môn học	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	
-Các bài viết kiểm tra được giáo viên nhận xét rõ ràng, hữu ích cho bạn	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	
-Bài kiểm tra hết môn đã đánh giá tổng hợp kiến thức, kỹ năng cần thiết mà sinh viên cần đạt được khi hoàn thành môn học	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	
-Kết thúc môn học giảng viên có thông báo trên lớp cho bạn điểm kiểm tra và điểm chuyên cần	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	
<b>Các ý kiến khác</b>					
<b>Ý kiến của bạn</b>					

*Thái Nguyên, ngày 22 tháng 8 năm 2016*

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ MÔN HỌC  
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2015 - 2016**

STT	Đơn vị	Tên giảng viên	Môn học	Số phiếu đánh giá	Chương trình học	Nội dung đánh giá				Tổng điểm
						Phương pháp và kỹ thuật giảng dạy của giảng viên	Đảm bảo giờ dạy và quan hệ với sinh viên	Kiểm tra đánh giá kết quả học tập		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
1	Bm. An toàn và bảo mật TT	Lê Khánh Dương	Nhập môn ATTT	13	29.5	36.9	18.5	14.8	99.7	
		Nguyễn Anh Chuyên	Hệ điều hành bảo mật	14	29.1	35.9	17.9	14.3	97.2	
		Trịnh Minh Đức	Mật mã học và ứng dụng	14	29.7	37.1	18.6	14.9	100.3	
		Vũ Thị Nguyệt	An toàn thư điện tử	68	27.1	34.1	17	13.4	91.6	
		Võ Văn Trường	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	88	27.8	34.8	17.4	13.9	93.9	
2	Bm. CNOTO và MCB	Bùi Lê Thủy	Thiết kế thiết bị điện tử công suất	34	27.5	34.4	17.2	13.8	92.9	
		Đặng Văn Ngọc	Điều khiển số	51	28.8	35.9	17.8	14.4	96.9	
		Đào Quang Bình	Kỹ thuật điều khiển tự động và ứng dụng	46	28.6	35.6	17.8	14.3	96.3	
		Hoàng Thị Hải Yến	Trang bị điện - điện tử máy công nghiệp	13	26.1	34.5	16.8	13.5	90.9	
		Lê Hồng Thu	Điều khiển số	89	27.7	34.9	17.5	14	94.1	
		Lê Mạnh Hữu	Thiết kế thiết bị điện tử công suất	49	27.5	34.3	17.1	13.7	92.6	
		Nguyễn Ngọc Ánh	Thực hành máy điện	12	29.3	35.6	18.2	14.8	97.9	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Bm. CNOTO và MCB		Nguyễn Thị Hiền	Cung cấp điện	37	27.4	34.6	17.4	13.9	93.3
		Nguyễn Văn Dương	Vật liệu kỹ thuật điện	51	27.9	34.9	17.5	14	94.3
		Nguyễn Văn Dim	Hệ thống sản xuất tự động hóa tích hợp n	13	27.7	34.4	16.9	13.6	92.6
			Vật liệu kỹ thuật điện	35	27.5	34.3	17.3	13.8	92.9
		Phạm Ngọc Bắc	Hệ thống cơ điện tử	13	27.7	34.7	17.6	13.8	93.8
		Trần Trung Dũng	Kỹ thuật điện-điện tử 2	45	27.8	34.3	17.2	13.7	93
		Trần Tuấn Việt	Cấu trúc máy tính	21	26	32.3	16.2	12.9	87.4
			Kỹ thuật đo lường điện	45	29.4	36.8	18.5	14.8	99.5
		Trần Văn Dũng	Vật liệu kỹ thuật điện	35	28.8	35.5	17.9	14.3	96.5
		Trần Xuân Trọng	Cung cấp điện	53	28	34.8	17.4	14	94.2
		Vũ Thành Vinh	Hệ thống cảm biến	13	24.5	28.8	14.3	11.5	79.1
3	Khoa TTĐPT	Đào Thị Thuý Ngọc	Lý thuyết truyền thông	38	26.5	33.3	16.6	13.3	89.7
		Đỗ Thị Bích Loan	Tâm lý học truyền thông	64	27.2	34.1	17.2	13.6	92.1
		Đỗ Thị Phượng	Biên tập audio và video	109	27.8	34.6	17.3	13.9	93.6
			Thiết kế hình hiệu	24	25.1	31.7	15.7	12.7	85.2
		Dương Thị Thuý Nga	Giải phẫu tạo hình	63	26.3	33.3	16.6	13.2	89.4
		Lã Thuỳ Linh	Ngôn ngữ truyền thông	64	27.4	33.8	17.2	13.6	92
		Lê Anh Tú	Đồ họa 2D ứng dụng 2	53	26.2	32.1	16.2	12.7	87.2
		Lê Sơn Thái	Bảo mật thông tin đa phương tiện	61	26.7	33.3	16.4	13.3	89.7
			Đồ họa máy tính	26	27.5	34.1	17.2	13.5	92.3
			Nhập môn lập trình	20	27	33.4	16.8	13.4	90.6
			Trò chơi đa phương tiện	43	27.5	34.7	17.5	13.8	93.5
			Xử lý ảnh	60	26.9	33.6	17	13.6	91.1
			Công nghệ web 3D	25	26.6	32.8	16.4	13	88.8
		Lương Thị Thu Hà	Kỹ thuật lập trình	25	27.6	34.1	17.3	13.7	92.7
			Nhập môn lập trình	26	26.8	33.7	17	13.4	90.9
			Thiết kế web	52	27	33.8	16.8	13.6	91.2
			Mã Văn Thu	Đựng phim hoạt hình	26	25.4	32.3	15.4	12.5
		Nguyễn Hoàng Thảo	Lịch sử truyền thông	37	26	33.1	16.2	13.1	88.4
		Nguyễn Quang Minh	Hình họa 1	42	26.6	33.3	16.6	13.3	89.8
			Hình họa 3	24	27.6	34.3	17	14.1	93
			Nghiên cứu thiên nhiên	41	26.5	33.1	16.5	13.1	89.2
		Phạm Thị Cúc	Đồ họa 2D ứng dụng 2	96	26	32.9	16.6	13.3	88.8

(1)	(2)	(3)	(4)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Khoa TTĐPT		Phạm Thị Ngọc Anh	Lịch sử mỹ thuật	23	27.3	34.2	17	13.7	92.2
		Trần Nguyễn Duy Trung	Hình họa vẽ kỹ thuật	19	26.1	33.2	16.8	13.5	89.6
		Trịnh Ngọc Hà	Bố cục màu	43	27	33.4	16.8	13.4	90.6
			Hình họa 1	19	26.2	33.2	16.6	13.2	89.2
		Trương Thị Phương	Xây dựng chương trình phát thanh	63	28.1	34.9	17.3	14	94.3
		Vũ Sơn Tùng	Đồ họa vector 1	24	29.5	36.6	18.1	14.3	98.5
4	Khoa CNĐT và TT								
4.1	Bm. CN điện tử	Mai Thị Kim Anh	Kỹ thuật đo lường điện tử	121	26	32.6	16.3	13	87.9
			Ngôn ngữ mô tả phần cứng	21	26	32.4	15.8	12.8	87
			Thực hành điện tử & kỹ thuật số 2	47	27	33.8	16.9	13.5	91.2
		Nguyễn Thuỳ Dung	Cấu kiện điện tử	143	26.1	32.7	16.3	13.1	88.2
			Nguyên lý điện tử 1	132	26.1	32.3	16.1	12.9	87.4
			Thiết kế mạch logic & analog	98	27.2	33.9	16.9	13.6	91.6
		Nguyễn Văn Cường	Thực hành điện tử & kỹ thuật số 2	16	26.8	33.4	16.7	13.6	90.5
		Vũ Chiến Thắng	Mạng thông minh và ứng dụng	21	27.5	34.1	17.4	14	93
			Nguyên lý điện tử 2	107	26.8	33.7	16.7	13.3	90.5
4.2	Bm. CN KMTT	Lưu Thị Liễu	Kiến trúc máy tính	177	26.2	32.7	16.4	13.1	88.4
			Kiến trúc máy tính	132	26.7	33.5	16.7	13.5	90.4
		Ngô Thị Vinh	Kỹ thuật Lập trình nhúng	11	27.5	34.6	17.6	14.3	94
			Lập trình nâng cao	35	27.9	35.1	17.6	13.9	94.5
		Nguyễn Ngọc Hoan	Máy tính công nghiệp và lập trình CN	12	26.3	34.1	17.2	13.7	91.3
		Nguyễn Thị Hiền	Kiến trúc máy tính	125	26.5	32.8	16.4	13.2	88.9
4.3	Bm. CN TT	Đoàn Thị Thanh Thảo	Thông tin quang	62	27.3	34.2	17.2	13.7	92.4
		Đỗ Văn Quyên	Hệ thống P2P và ứng dụng	16	26.1	32.4	16.5	13.3	88.3
		Hoàng Quang Trung	Kỹ thuật truyền dẫn	91	27.7	34.5	17.4	13.9	93.5
			Kỹ thuật truyền hình	42	26.8	33	16.4	13.1	89.3
		Mạc Thị Phương	Thông tin di động	17	27.3	33.3	16.5	13.2	90.3
		Nguyễn Anh Tuấn	Kỹ thuật truyền hình	45	27.4	34.2	17.1	13.7	92.4
			Thông tin quang	45	27.2	34.2	17.1	13.8	92.3

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
	Bm. CN TT	Trịnh Thị Diệp	Thông tin di động	12	24.9	31	15.4	12.5	83.8	
			Trường điện tử và truyền sóng	45	25.9	32.8	16.6	13.3	88.6	
4.4	Bm. Kỹ thuật y sinh	Hồ Mậu Việt	Cơ sở lý thuyết về máy theo dõi bệnh nhân	16	26	33	16.5	12.9	88.4	
			Thiết kế mạch	65	26.5	33.4	16.6	13.3	89.8	
			Y học hạt nhân và kỹ thuật xạ trị	16	26.5	32.8	16.5	13.3	89.1	
		Nguyễn Thị Bích Địệp	Công nghệ chẩn đoán hình ảnh	16	26.2	32.6	16.3	12.9	88	
			Hệ thống thông tin y tế	16	24.5	30.9	15.9	12.4	83.7	
			Xử lý tín hiệu y sinh	68	26.4	33.2	16.5	13.3	89.4	
		Trần Đức Hoàng	Ứng dụng điều khiển sinh học	67	26.9	33.5	16.9	13.4	90.7	
			Giải phẫu và sinh lý học	69	26.5	33.3	16.6	13.3	89.7	
		Trần Thị Thanh Hương	Thực hành vi điều khiển và vi xử lý	13	25.5	32	15.6	12.5	85.6	
		Đinh Quý Long	Thực hành xương	109	26.5	33.3	16.7	13.3	89.8	
4.5	Bm. Thực hành	Đỗ Huy Khôi	Mô phỏng hệ thống thông tin số	16	28.1	35.4	17.6	14.1	95.2	
		Nguyễn Thế Dũng	Thực hành vi điều khiển và vi xử lý	182	27.2	33.9	17	13.5	91.6	
		Nguyễn Thị Phương Thanh	Thực hành điện tử & kỹ thuật số 2	35	27.7	34.5	17.2	13.9	93.3	
			Thực hành điện tử tương tự và số	105	26.3	33	16.4	13.2	88.9	
		Đỗ Đình Lực	Cơ sở thiết kế thuật toán	55	26.2	32.8	16.4	13.1	88.5	
		Đoàn Ngọc Phương	Cơ sở thiết kế thuật toán	34	26.6	33.3	16.6	13.3	89.8	
4.6	Bm. Tin học viễn thông		Kỹ thuật lập trình điều khiển trên thiết bị	17	27.6	34.5	17.1	13.9	93.1	
			Lập trình ứng dụng trên Android	18	27.3	34.6	17.1	13.8	92.8	
	Nguyễn Quốc Bảo	Lập trình xử lý tín hiệu số	12	25.9	32.7	16.3	13.1	88		
		Cơ sở thiết kế thuật toán	45	26.4	32.9	16.6	13.4	89.3		
	Nguyễn Thị Thu Hằng	Lập trình truyền thông với java	93	27.7	34.9	17.4	14	94		
		Lập trình có cấu trúc	10	26.6	33.7	16.8	13.2	90.3		
	Hà Mạnh Hùng	Lập trình nâng cao	148	25.6	32	16	12.9	86.5		
		Lập trình hướng đối tượng với C++	14	30	37.9	18.9	15.1	101.9		
5.1	Bm. CNLT va UD	Trần Lâm	Lập trình nâng cao	38	26.9	33.6	16.8	13.4	90.7	
			Nhập môn lập trình	25	27.2	33.9	16.4	13.1	90.6	
		Ngô Thị Lan								

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
5.2	Bm. CNLT va UD	Nguyễn Hải Minh	Nhập môn lập trình	23	25.9	31.2	15.9	12.6	85.6
		Nguyễn Quang Hiệp	Lập trình nâng cao	83	26.3	32.5	16.2	13.1	88.1
5.2	Bm. CNPM	Bùi Anh Tú	Thiết kế giao diện phần mềm	69	25.2	32.7	16.4	13	87.3
			Thực hành quy trình phát triển phần mềm	10	27.6	35.6	17.8	13.8	94.8
		Bùi Ngọc Tuấn	Chương trình dịch	41	25.6	32.2	16.1	12.8	86.7
		Bùi Thị Thanh Xuân	Đặc tả hình thức	69	26.2	32.6	16.2	13.1	88.1
		Dương Thị Quy	An toàn và bảo mật thông tin	126	25.9	32.5	16.2	12.8	87.4
			Cấu trúc Dữ liệu và thuật toán	52	27	33.6	16.8	13.5	90.9
		Hoàng Thị Cảnh	Kiểm chứng phần mềm	37	25.9	32.5	16.2	13.1	87.7
			Kiểm thử phần mềm	29	27.7	34.1	17.3	13.7	92.8
			Phân tích thiết kế hướng đối tượng	65	26.1	33.5	16.7	13.3	89.6
		Lê Nam Huy	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	142	25.2	31.3	15.6	12.5	84.6
		Nguyễn Hồng Tân	Kiến trúc phần mềm	41	26.1	32.6	16.3	13.1	88.1
		Nguyễn Lan Oanh	An toàn và bảo mật thông tin	88	26.4	33.1	16.4	13.2	89.1
			Cấu trúc Dữ liệu và thuật toán	75	27.1	33.3	16.7	13.3	90.4
			Phương pháp luận lập trình	71	26.2	32.7	16.4	13.3	88.6
		Nguyễn Thị Dung	Cấu trúc Dữ liệu và thuật toán	146	26	32.2	16.1	12.9	87.2
			XML và ứng dụng	57	25.9	32.8	16.4	13	88.1
		Nguyễn Văn Núi	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	60	27.2	33.9	16.9	13.6	91.6
		Nguyễn Văn Việt	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	140	26.2	32.7	16.4	13.1	88.4
		Tô Hữu Nguyên	Lập trình java nâng cao	66	26.5	32.8	16.4	13.1	88.8
5.3	Bm. HTTT	Hồ Thị Tuyền	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	137	27.2	34.1	17	13.6	91.9
		Lê Thu Trang	Cơ sở dữ liệu phân tán	109	26.4	32.9	16.4	13.2	88.9
		Ngô Thị Lan Phương	CSDL và ứng dụng trong điều khiển	26	27.3	33.9	17	13.6	91.8
		Nguyễn Kim Sơn	Biên tập và xử lý Video	95	27.1	33.5	16.9	13.5	91
			Giao diện người máy	20	24.8	30.8	15.5	12.2	83.3
			Hệ thống thông tin địa lý (GIS)	176	26	32.3	16.1	12.9	87.3
		Nguyễn Thị Tính	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	143	27.1	34.1	17.1	13.7	92
			Lập trình android	29	27.4	34.7	17.1	13.7	92.9
		Nguyễn Thu Hương	Hệ thống thông tin địa lý (GIS)	151	26.6	33.3	16.5	13.3	89.7
			Lập trình ứng dụng	23	25	31.3	15.7	12.6	84.6
		Nguyễn Văn Tới	Nguyên lý các hệ điều hành	77	26.3	32.8	16.3	13.1	88.5

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
5.4	Bm. HTTT	Nông Thị Hoa	Hệ chuyên gia	39	27.3	33.7	16.7	13.4	91.1
			Trí tuệ nhân tạo	20	25.8	31.9	16.2	12.8	86.7
		Phạm Thị Liên	Nguyên lý các hệ điều hành	108	27.3	33.9	17	13.6	91.8
		Phùng Thế Huân	Xử lý ảnh	99	26.2	33	16.5	13.2	88.9
5.4	Bm. KHMT	Đặng Thị Oanh	Các PP toán học chọn lọc cho CNTT	26	28	34.8	17.3	13.8	93.9
		Đoàn Thị Bích Ngọc	Toán học rời rạc	32	25.6	31.7	15.8	12.6	85.7
		Đỗ Thị Loan	Các hệ vi xử lý tiên tiến	12	27.3	34.7	17.4	13.8	93.2
		Dương Thị Mai Thương	Ngôn ngữ hình thức và Otomat	171	26.6	33.4	16.6	13.3	89.9
		Mai Văn Hoàn	Các hệ thống thông minh	36	27.7	34.7	17.6	13.8	93.8
		Nguyễn Hiền Trinh	Ngôn ngữ hình thức và Otomat	55	26.6	33.5	16.7	13.6	90.4
		Nguyễn Thị Thanh Tâm	Lý thuyết thuật toán	33	27.3	34.3	17.4	13.6	92.6
		Trần Thị Ngân	Tối ưu hoá	33	28	35.1	17.5	14	94.6
		Trần Hải Thanh	Lập trình nâng cao	31	27	34	17.1	13.5	91.6
			Phần mềm hỗ trợ tính toán Matlab	32	28.5	35	17.7	14	95.2
5.5	Bm. Mạng và TT	Dương Thúy Hường	Kỹ thuật truyền tin	57	27.9	34.7	17.4	13.9	93.9
			Thiết kế phát triển website	44	26.6	33.1	16.6	13.2	89.5
			Thiết kế web	46	26.2	32.9	16.4	13	88.5
		Lê Hoàng Hiệp	Công nghệ và thiết bị mạng	51	27.4	34.1	17	13.6	92.1
			Kiểm thử hệ thống mạng	17	27.8	34.9	16.6	13.7	93
			Kỹ thuật truyền tin	203	26.8	33.1	16.7	13.3	89.9
			Mạng máy tính	24	27.2	33.8	16.8	13.4	91.2
		Lê Tuấn Anh	Kỹ thuật truyền tin	19	28.3	35.1	17.6	14.1	95.1
		Lương Minh Huế	Hệ thống tin học phân tán	25	25.6	32.6	16.5	13.6	88.3
			Internet và công nghệ web	55	26.4	33.1	16.3	13.2	89
			Thiết kế phát triển website	98	25.6	32	15.9	12.7	86.2
		Nguyễn Thị Duyên	Thiết kế phát triển website	96	26.6	33.3	16.7	13.3	89.9
		Phạm Hồng Việt	Hệ điều hành mạng	49	26.9	33.6	16.9	13.5	90.9
			Quản trị và an ninh mạng	31	24.1	30.6	15.3	11.9	81.9
		Phạm Hồng Việt	Tường lửa	16	25.4	31.8	16.2	12.6	86
		Trần Duy Minh	Mạng máy tính	154	25.3	31.4	15.8	12.7	85.2

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
Bm. Mạng và TT	Trần Phạm Thái Kiên	Lập trình nâng cao	22	26.2	33.2	16.8	13.5	89.7		
		Phát triển ứng dụng trong điện toán di động	44	25.3	31.5	15.9	12.5	85.2		
		Trịnh Văn Hà	khai phá dữ liệu web	30	26	32.8	16.8	12.8	88.4	
			Quản trị mạng	21	25.5	32.6	16.2	12.9	87.2	
			Quản trị và an ninh mạng	152	24.5	30.5	15.3	12.2	82.5	
6	Khoa HTTTKT									
6.1	Bm. Thương mại ĐT	Đàm Thị Phương Thảo	Thương mại điện tử	45	26.1	32.8	16.3	13.1	88.3	
			Lập trình ứng dụng kinh tế	41	25.4	32	16.2	12.9	86.5	
		Đỗ Văn Đại	Phát triển hệ hỗ trợ ra quyết định trong kinh tế	74	25.4	31.9	16	12.6	85.9	
			Ứng dụng phần mềm DocPro trong công ty	13	26.5	33.5	16.8	14	90.8	
			Lập trình ứng dụng kinh tế	55	26.1	32.6	16.3	13.2	88.2	
		Lê Anh Tú	Phát triển hệ thống thông tin kinh tế	41	26.1	32.4	16.3	13	87.8	
			Ứng dụng hệ thống ERP trong doanh nghiệp	32	27.2	34.1	17	13.7	92	
			Thiết kế cơ sở dữ liệu doanh nghiệp	24	25.3	31.8	16	12.7	85.8	
		Lê Thị Hằng	Thương mại điện tử	10	24.8	32	15.5	12.4	84.7	
			Hệ thống thông tin quản lý	118	27.3	33.9	17	13.6	91.8	
			Phát triển hệ thống thông tin kinh tế	59	25.8	32.3	16.3	13	87.4	
		Lê Triệu Tuấn	Thương mại di động	20	28	34.8	17.2	13.7	93.7	
			Nguyễn Thị Kim Tuyến	Lập trình Website TMĐT căn bản	22	25.9	32.5	16.2	12.9	87.5
			Nguyễn Thu Hằng	Hệ điều hành trong doanh nghiệp	47	27.7	34.3	17.3	13.6	92.9
				Thiết kế cơ sở dữ liệu doanh nghiệp	53	27.3	34	16.9	13.5	91.7
				Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu lưu trữ	12	26.5	33.3	16	13	88.8
6.2	Bm TH KT	Đặng Thương Hoài Linh	Pháp luật đại cương	93	25.6	31.9	15.8	12.6	85.9	
			Cơ sở lập trình	81	24.9	30.9	15.6	12.5	83.9	
		Đào Thế Huy	Mạng máy tính và ứng dụng	121	27.5	34.4	17.2	13.8	92.9	
			Pháp luật đại cương	169	26.7	33.5	16.7	13.3	90.2	
		Lê Quang Đăng	Kinh tế vi mô	95	25.3	31.1	15.8	12.7	84.9	
			Marketing căn bản	135	26.1	32.5	16.3	13	87.9	
		Nguyễn Tiến Mạnh	Quản trị học	86	27.4	34.3	17.2	13.7	92.6	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6.3	Bm. Tin học tài chính	Nguyễn Văn Huân	Quản trị văn phòng	120	27.3	33.9	17	13.7	91.9
		Phan Thị Hiền	Pháp luật đại cương	50	26.4	32.8	16.5	13.2	88.9
		Tạc Thị Minh Huyền	Công tác văn thư - lưu trữ trong các doanh nghiệp	43	26.7	33.1	16.7	13.4	89.9
		Trần Thị Nhung	Pháp luật đại cương	124	26.9	33.8	16.9	13.4	91
		Trần Thu Phương	Pháp luật đại cương	186	27	33.9	16.9	13.5	91.3
			Thủ tục hành chính	90	27.5	34	17.1	13.6	92.2
		Đỗ Loan Anh	Kế toán máy	58	26	32.7	16.3	13.1	88.1
			Kế toán tài chính	20	26.7	33.1	16.8	13.4	90
			Pháp luật đại cương	76	26.9	33.5	16.7	13.3	90.4
		Đỗ Năng Thắng	Kinh tế vi mô	85	25.9	32.1	16.2	13	87.2
			Phương pháp nghiên cứu Khoa học	98	26.1	32.8	16.3	13.1	88.3
		Phan Thị Thanh Huyền	Kế toán quản trị doanh nghiệp điện tử	21	28.5	35.5	17.8	14.1	95.9
6.4	Bm. Quản trị văn phòng	Đỗ Thị Diệu Thu	Luật hành chính Việt Nam	50	27.5	34.3	17.1	13.9	92.8
		Chu Quý Hoàn	Tổ chức lao động khoa học và trang thiết bị	62	27.4	33.8	17	13.5	91.7
			Tổ chức quản lý văn bản và con dấu	84	27.6	34.4	17.4	13.7	93.1
		Trần Hồng Thái	Nhập môn công tác lưu trữ	10	25.7	32	16.6	13	87.3
		Hà Văn Vương	Luật hành chính Việt Nam	56	27.2	33.8	16.8	13.4	91.2
		Lê Hoài Giang	Phân loại khoa học tài liệu lưu trữ	57	27.7	34.5	17.4	14	93.6
			Xác định giá trị và bổ sung tài liệu lưu trữ	116	27.4	34.3	17.1	13.7	92.5
7	Khoa KHCB								
7.1	Bm. Giao dục thể chất	Chu Xuân Tiên	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền)	149	26.6	33.2	16.5	13.2	89.5
			Giáo dục thể chất 4 (Bóng đá)	81	27.9	34.6	17.3	13.8	93.6
		Mai Văn Phi	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền)	68	26.5	33.4	16.8	13.5	90.2
			Giáo dục thể chất 4 (Bóng đá)	45	25.3	31.6	16	12.7	85.6
		Ngô Mạnh Cường	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền)	145	24.9	31	15.5	12.5	83.9
			Giáo dục thể chất 4 (Bóng đá)	70	27	33.9	17	13.6	91.5
		Ngô Văn Mạnh	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền)	139	25.7	32.2	16.1	13	87
			Giáo dục thể chất 4 (Bóng đá)	36	27.4	34.3	17.6	13.8	93.1
		Nông Văn Đồng	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền)	163	25.9	32.3	16.1	13	87.3
			Giáo dục thể chất 4 (Bóng đá)	102	26.9	33.6	16.7	13.5	90.7

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
7.2	Bm. Giao dục thể chất	Trần Xuân Giang	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền)	176	26.2	32.8	16.4	13.1	88.5
			Giáo dục thể chất 4 (Bóng đá)	84	25.5	31.7	15.9	12.7	85.8
		Vũ Hoàng Sơn	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền)	127	26	32.4	16.2	12.9	87.5
			Giáo dục thể chất 4 (Bóng đá)	73	26.3	32.7	16.5	13.1	88.6
7.3	Bm. Khoa học tự nhiên	Đàm Thanh Phương	Toán kinh tế	137	26.1	32.3	16.2	12.9	87.5
		Đinh Diệu Hằng	Toán cao cấp 1	48	26.7	33.5	16.7	13.4	90.3
		Đỗ Thị Nga	Hoá đại cương	311	25.9	32.2	16.2	13	87.3
		Dương Thị Thu Hương	Vật lý 2	92	26.6	33.2	16.6	13.3	89.7
		Hoàng Phương Khánh	Toán cao cấp 3	17	27.8	35.1	17.5	14.1	94.5
		Khoa Thu Hoài	Xác suất thống kê	89	26.6	33.5	16.7	13.4	90.2
		Lại Văn Trung	Toán cao cấp 2	96	26.6	33.1	16.7	13.3	89.7
		Ma Thị Vân Hà	Hoá đại cương	293	26.5	33.2	16.6	13.3	89.6
		Nguyễn Ngọc Tuấn	Hoá đại cương	37	27.4	33.5	16.7	13.4	91
		Nguyễn Thị Nhung	Toán cao cấp	111	26.3	32.6	16.3	13.2	88.4
			Toán cao cấp 1	87	26.7	33.4	16.8	13.4	90.3
		Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Toán cao cấp 2	62	26.9	33.7	16.8	13.5	90.9
		Nguyễn Thị Thanh Huyền	Vật lý 2	75	26	32.6	16.4	13.1	88.1
		Nguyễn Thuỷ Trang	Toán cao cấp 2	114	25.5	31.9	16	12.8	86.2
		Phạm Đình Cường	Hoá đại cương	121	26.2	32.8	16.4	13.1	88.5
		Phạm Văn Hảo	Vật lý 2	53	26.2	32.9	16.4	13.3	88.8
		Quách Thị Mai Liên	Toán cao cấp 2	59	27.2	33.9	16.9	13.6	91.6
			Xác suất thống kê	36	27.3	33.9	16.9	13.6	91.7
		Trịnh Ngọc Hiển	Vật lý 2	47	26.5	33.3	16.6	13.3	89.7
		Trương Hà Hải	Xác suất thống kê	112	25.8	32	16.1	12.8	86.7
		Vũ Hải Yến	Vật lý 2	64	27	34	17	13.6	91.6
7.3	Bm. Lý luận chính trị	Đặng Thị Kim Dung	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	305	26.9	33.6	16.8	13.5	90.8
		Đỗ Quỳnh Hoa	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	354	26.4	32.9	16.4	13.2	88.9
			Tư tưởng Hồ Chí Minh	120	26.4	33.1	16.6	13.2	89.3

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Bm. Lý luận chính trị	Hoàng Ngọc Bích		Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	196	27.2	34.1	17	13.7	92
			Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	199	27.6	34.4	17.2	13.7	92.9
	Ngô Cầm Tú		Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	77	26.9	33.7	17	13.5	91.1
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	337	26.6	33.5	16.7	13.4	90.2
	Phùng Thanh Hoa		Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	192	27.5	34.4	17.1	13.8	92.8
			Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	221	27.4	34.3	17.1	13.7	92.5
7.4	Bm. Ngoại ngữ	Trần Thị Thủy	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	81	26.8	33.5	16.8	13.4	90.5
			Anh văn 2	50	26.5	33.1	16.5	13.2	89.3
		Bùi Thị Quyên	Anh văn 4	17	23.9	30.2	15.2	12.2	81.5
			Anh văn 2	59	27.2	34.3	17.2	13.6	92.3
		Dương Thị Hồng An	Anh văn 2	78	27.2	34.2	17.2	13.7	92.3
			Anh văn 2	10	29.6	37	18.5	14.8	99.9
			Anh văn 3	41	25.9	32.2	16	12.7	86.8
		Hoàng Thu Giang	Anh văn 4	120	27.2	34.2	17.1	13.6	92.1
			Anh văn 2	63	27.3	34.1	17.2	13.6	92.2
			Anh văn 4	36	27.6	34.1	17.2	13.8	92.7
		Hoàng Văn Sáu	Anh văn 4	31	26.8	34	16.8	13.4	91
			Anh văn 2	38	27.5	34.4	17.1	13.8	92.8
			Anh văn chuyên ngành	31	26.8	34	16.8	13.4	91
		Nguyễn Thị Huyền Trang	Anh văn 2	94	26.7	33.5	16.7	13.4	90.3
			Anh văn 2	77	26.9	33.9	17.1	13.6	91.5
		Nguyễn Thị Phương Hoa	Anh văn 4	35	27.2	34.1	16.9	13.9	92.1
			Anh văn 2	82	26.1	32.4	16.3	13.1	87.9
		Nguyễn Thúy Hòa	Anh văn 4	32	27.2	34.1	17	13.6	91.9

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Bm. Ngoại ngữ		Nguyễn Thùy Linh	Anh văn 2	93	25.7	32.4	16.2	12.8	87.1
			Anh văn 4	37	25.9	32	16	12.7	86.6
			Anh văn chuyên ngành 2	13	27.5	34.1	17.1	13.5	92.2
		Phạm Thúy Hằng	Anh văn 2	76	27.3	34	17.1	13.7	92.1
			Anh văn 4	39	27.4	34.2	17.2	13.8	92.6
		Phan Thị Như Quỳnh	Anh văn 2	126	24.7	30.8	15.3	12.3	83.1
		Trần Minh Thành	Anh văn 4	27	29.1	36.5	18.2	14.6	98.4
		Trần Thị Hòa	Anh văn 2	59	26.7	33.6	16.7	13.5	90.5
			Anh văn chuyên ngành	105	27.4	34.4	17.1	13.7	92.6
7.5	Bm. Tiếng việt và PTKN	Phạm Kim Thoa	Kỹ năng mềm	137	26.8	33.4	16.7	13.4	90.3
		Phạm Thị Hồng Nhung	Kỹ năng mềm	190	26.9	33.7	16.8	13.5	90.9
8	Khoa CN TĐH								
8.1	Bm. CN và thiết bị TĐH	Bùi Tuấn Anh	Công nghệ mạch tích hợp và ứng dụng	13	27.7	34.2	16.8	13.8	92.5
			Máy điện và khí cụ điện	26	27.2	34	16.9	13.6	91.7
			Thực hành ghép nối và lập trình công nghệ	17	27.8	34.3	17.1	13.6	92.8
		Đặng Thị Loan Phượng	Lập trình hợp ngữ	44	27.4	33.9	17.1	13.6	92
		Đỗ Thị Mai	Kỹ thuật lập trình công nghiệp	53	25.6	31.9	16.2	12.8	86.5
			Lập trình hợp ngữ	41	26	32.4	16.1	12.8	87.3
		Nguyễn Xuân Kiên	Máy điện và khí cụ điện	31	25.4	31.1	16.2	12.6	85.3
		Phạm Đức Long	Mạng nơron và ứng dụng	26	28.9	36.5	17.9	14.3	97.6
			Ứng dụng xử lý ảnh trong công nghiệp	14	27.7	34.8	17.4	13.8	93.7
8.2	Bm. Cơ sở TĐH	Hoàng Thị Thương	Lập trình hợp ngữ	50	25	31.2	15.8	12.6	84.6
			Thực tập nghề ban đầu	70	27	33.7	16.7	13.5	90.9
		Nguyễn Duy Minh	Trang bị điện trong công nghiệp	17	27.9	35.5	17.8	14.3	95.5
		Phạm Thị Hồng Anh	Lý thuyết điều khiển tự động I	26	28.2	34.8	17.6	14.1	94.7
			Lý thuyết điều khiển tự động II	54	27.1	33.9	17.2	13.6	91.8
8.3	Bm. Robot và ĐKTĐ	Dương Chính Cường	Toán trong điều khiển	23	28.5	36	18.1	14.4	97
		Lê Thị Thu Huyền	Cảm biến và ứng dụng	61	26.7	33	16.9	13.3	89.9
		Nguyễn Công Khoa	Kỹ thuật robotics và CNC	14	27.2	33.9	17.1	13.8	92

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Bm. Robot và ĐKTĐ	Trịnh Thúy Hà	Kỹ năng mềm	118	27.2	34.1	17	13.7	92
		Vũ Thạch Dương	Hệ thống điều khiển thời gian thực	15	28.3	34.7	17.7	14	94.7
			Kỹ thuật vi điều khiển	26	27.4	34	17.2	13.9	92.5

**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

Ths. Phạm Văn Ngọc

**NGƯỜI LẬP**

Bùi Thị Hương Thơm